burst

brought

broke

built

burst

browbeat

21	break			dập vỡ
22	breed			nuôi, dạy dỗ
23	bring			mang đến
24	broadcast			phát thanh
25	browbeat			hăm dọa
26	build			xây dựng
27	burn			đốt, cháy
28	burst			nổ tung, vỡ òa
29	bust			làm bể, làm vỡ
30	buy			mua

bred

broken

bought

browbeaten/ browbeat

bred

broadcast

burnt/burned

built

bought

burnt/burned

busted/bust

busted/bust

brought

broadcast

LIVEWORKSHEETS